TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN AN PHÚ
TỈNH AN GIANG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự Do - Hạnh phúc

Bản án số: **374**/2023/HNGĐ-ST
Ngày: 16/11/2023
v/v tranh chấp hôn nhân gia đình,
xin ly hôn và chia tài sản chung ”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN AN PHÚ-TỈNH AN GIANG

***- Tnh phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có*:**

Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Ông **Nguyễn Phong Phi**

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Nguyễn Thiện Hoàn

Ông Võ Hoàng Nghiệp

- Thư ký phiên toà: Bà Triệu Thị Bình – Thư ký Tòa án nhân dân huyện An Phú, tỉnh An Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện An Phú, tỉnh An Giang tham gia phiên tòa: Bà Lâm Thị Thanh Thuý - Kiểm sát viên.

Trong ngày 16 tháng 11 năm 2023 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện An Phú. Tòa án nhân dân huyện An Phú mở phiên tòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 194/2023/TLST-HNGĐ ngày 11 tháng 5 năm 2023 về việc *“tranh chấp hôn nhân gia đình, xin ly hôn và chia tài sản chung”* theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 495/2023/QĐST-HNGĐ ngày 02 tháng 10 năm 2023 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Ông **Mai Văn T,** Sinh năm 1943. Cư trú: Tổ 20, khóm An Hưng, thị trấn An Phú, huyện An Phú, tỉnh An Giang. (Có mặt)

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn ông Mai Văn T là Luật sư **Nguyễn Đức Ký** – Văn phòng Luật sư Nguyễn Đức Ký, thuộc Đoàn Luật sư tỉnh An Giang. (Có mặt)

Bị đơn: Bà **Phạm Thị H,** Sinh năm 1947. Cư trú: Cư trú: Tổ 20, khóm An Hưng, thị trấn An Phú, huyện An Phú, tỉnh An Giang. (Vắng mặt)

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan: Bà **Nguyễn Thị Trúc Hương,** Sinh năm 1997. Cư trú: Tổ 30, ấp Phú Tnh, xã Phú Hữu, huyện An Phú, tỉnh An Giang. (Vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN :

Trong đơn khởi kiện và bản tự khai cùng với các tài liệu kèm theo của nguyên đơn ông Mai Văn T trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Hôn nhân giữa ông và bà H là do quen biết, được cha mẹ đồng ý tiến hành tổ chức đám cưới vào năm 1970 nhưng không có đăng ký kết hôn. Sau khi đám cưới thì vợ chồng sinh sống tại thị trấn An Phú, huyện An Phú với công việc chính là làm ruộng. Sau nhiều năm chung sống, đến cuối năm 2021 vợ chồng bắt đầu phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là do bất đồng quan điểm về lối sống trong gia đình, không có tiếng nói chung, thường nghi kỵ lẫn nhau. Đến nay, nhận thấy tình cảm vợ chồng không còn nữa, đời sống vợ chồng không còn hạnh phúc, mục đích hôn nhân không đạt được. Vì vậy, ông đề nghị Tòa án cho ông được ly hôn với bà H.

Về con chung: Trong quá trình sống chung, ông và bà H có 08 người con chung tên: Mai Thị Giúp, sinh năm 1971; Mai Thị Đẹp, sinh năm 1973; Mai Thị Kha, sinh năm 1974; Mai Tnh Phước, sinh năm 1977; Mai Văn Dúng, sinh năm 1979; Mai Thị Hóa, sinh năm 1981; Mai Thị Tiền, sinh năm 1983; Mai Thị Tiến, sinh năm 1985. Hiện nay con chung đã trưởng Tnh và đã có gia đình riêng nên khi ly hôn ông không yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết.

Về quan hệ tài sản chung: Trong quá trình sống chung, ông và bà H có tài sản chung là nhà đất có diện tích 59,4 m^2. Đất tọa lạc tại thị trấn An Phú, huyện An Phú, tỉnh An Giang. Theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số DH 756662, số vào sổ CS07832, thửa đất số 115, tờ bản đồ số 23 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh An Giang cấp ngày 17/8/2022 mang tên ông Mai Văn T, bà Phạm Thị H. Giá trị tài sản khoảng 1.000.000.000 (Một tỷ) đồng. Sau khi ly hôn, ông yêu cầu chia tài sản chung theo quy định pháp luật. Ông yêu cầu được nhận tài sản bằng tiền tương ứng với giá trị tài sản.

Nợ chung: Trong quá trình sống chung, ông và bà H có khoản nợ chung như sau: Vào năm 2022, ông và bà H có thế chấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà Nguyễn Thị Trúc Hương để vay số tiền 160.000.000 đồng đến nay chưa trả. Sau khi ly hôn ông yêu cầu bà H có trách nhiệm liên đới cùng ông trả nợ chung theo quy định pháp luật (biên nhận nợ chỉ có ông T ký tên).

Bị đơn bà Phạm Thị H vắng mặt tại phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải mặc dù đã được Tòa án triệu tập hợp lệ.

Tại đơn cứu xét ngày 05/6/2023, bà Phạm Thị H trình bày:

Về hôn nhân: Từ khoảng tháng 5 năm 2022, ông Mai Văn T, sinh năm: 1943, không còn ở nơi cư trú tại tổ 20 ấp An Hưng, thị trấn An Phú, huyện An

Phú, tỉnh An Giang. Bà và ông T sống với nhau hơn 50 năm nhưng không có Giấy đăng ký kết hôn nên việc ly hôn bà xin không ý kiến.

Về con chung: Ông bà sống với nhau có 08 người con (06 gái và 02 trai). Từ khoảng tháng 5 năm 2022, các con của bà đã bị ông đuổi ra khỏi nhà vì lên tiếng can ngăn những hành vi bạo lực gia đình của ông Mai Văn T đối với bà.. Hiện các con không dám đến gần nói chuyện hay khuyên ngăn ông vì sợ bị mắng chửi vô cớ và thưa gửi đến chính quyền.

Về tài sản chung: Về nhà, đất ở tại ấp An Hưng, thị trấn An Phú, huyện An Phú, tỉnh An Giang: Vào khoảng năm 1995, bà cùng hai con gái (thứ 3 và thứ 4) ngày đêm vất vả mua bán trái cây dành dụm mua được chiếc ghe giá 800.000 đồng (con ông tám Mậu). Sau một thời gian bà bán ghe với giá 04 chỉ vàng 24k, đồng thời nợ ông mười Bang 09 chỉ vàng 24k. Thời điểm đó ba ruột cho mẹ mượn 15 công đất để canh tác có tiền trả nợ. Khoảng năm 2001, bà trả dứt nợ của ông mười Bang, chuyển qua đi bán bánh xèo dành dụm tiền mua được miếng đất bên cạnh bếp. Khoảng năm 2005, ông Mai Văn T âm thầm bán miếng đất bên cạnh nhà (với giá 5 cây vàng 24k) mà không thông qua bà và các con. Về miếng đất một tay bà tần tảo mua bán vất vả có được. Nhưng ông không hỏi ý kiến đã tự ý bán đi, khi hỏi đến thì ông chửi mắng và đánh đập lắp liếm cho qua chuyện. Để bà Dương Thị Nhãn cất nhà lên. Đến tháng 9/2022, bà sức khỏe suy yếu và cấp cứu tại trung tâm y tế Tnh phố Long Xuyên, ông không hỏi thăm hay một lần đến thăm bà. Sau thời gian được các con chăm sóc sức khỏe. Ông lại về nhà ép bà ký tên vào giấy bán nhà để bà Dương Thị Nhãn tách mãnh đất mà trước đây bà đã mua với ông và đã cất nhà (hơn 10 năm).

Về nợ chung: Từ khi các con bà bị đuổi ra khỏi nhà và ông Mai Văn T rời khỏi nơi cư trú. Các con và cháu bà phải bỏ việc làm thuê mướn, thay phiên nhau chăm sóc bà vất vả. Bệnh tình của bà ngày càng trở nặng do bạo lực gia đình để lại, tinh thần suy sụp vì ghen tuông với ông nhiều lần. Vì ham muốn dục vọng của ông, vì có tiền ăn chơi thỏa thích đã gây hậu quả nghiêm trọng, ảnh hưởng đến kinh tế gia đình, tài sản, tinh thần, thể chất của các con và tinh mạng của bà, gia đình đang hạnh phúc bỗng ly tán.

Tại Biên bản ghi lời khai ngày 10/7/2023, bà Phạm Thị H khai:

Bà và ông T sống chung như vợ chồng hiện nay bà tuổi cũng đã cao, sức khỏe yếu, đi lại khó khăn, nên việc ông T xin ly hôn bà không đồng ý ly hôn.

Về tài sản chung: Căn nhà diện tích xây dựng 28,1 m^2 diện tích sản 60,1 m^2 và đất 59,4 m, đây là tài sản chung của gia đình, bà không đồng ý chia tài sản chung theo yêu cầu của ông T, vì đây là căn nhà duy nhất của vợ chồng và bà đang sinh sống.

Về nợ chung; bà không có nợ chung.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị Trúc Hương

trình bày: Bà yêu ông cầu Mai Văn T phải trả lại số tiền mượn là 160.000.000 đồng, phần tiền này ông T mượn thông qua cô bà giới thiệu nhưng nay ông không trả nên bà đề nghị Tòa án buộc ông T phải trả lại cho bà số tiền trên, và lãi suất theo quy định pháp luật. (xác định chỉ có ông T mượn tiền nên yêu cầu ông T trả). Tuy nhiên, kết thúc biên bản bà Hương tự ghi ý kiến là không yêu cầu ông T trả khoản tiền này mà sẽ tự liên hệ để giải quyết sau.

Chứng cứ trong vụ án:

Biên bản xem xét thẩm định tại chỗ ngày 09/8/2023 thể hiện căn nhà là tài sản chung của ông T và bà H (loại nhà cấp 4, có bản ảnh kèm theo)

Biên bản định giá tài sản ngày 22/9/2023 của Hội đồng định giá trong tố tụng, thể hiện giá trị tài sản là 649.962.000 đồng, ông T không đồng ý và yêu cầu định giá theo giá trị thị trường của Công ty cổ phần thẩm định giá trị việt, theo chứng thư thẩm định giá số 231006.01/2003/CT.WAC ngày 06/10/2023 thì tổng giá trị tài sản là 745.803.750 đồng.

Bản kết quả đo đạc hiện trạng ngày 14/9/2023 của Văn phòng đăng ký đất đai chi nhánh An Phú thì phần đất diện tích 59,4 m^2 tại các điểm 1,2,3,4,5 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CS07832 do Sở tài nguyên và Môi trường tỉnh An Giang cấp ngày 17/8/2022 mang tên Mai Văn T và Phạm Thị H.

Căn nhà Nhà A: chưa được cấp quyền sở hữu nhà ở tầng 1: 21,6 m^2, tầng2 9,7 m^2; nhà B: đã được cấp giấy chứng nhận quyền sở hữu, tầng 1: 28,1 m^2, tầng 2: 32,0 m^2

Toà án Ban hành Quyết định số 305/2023/QĐCCCC ngày 18/9/2023 yêu cầu bà H chứng minh tình trạng hôn nhân và mối quan hệ khác của ông Mai Văn T nhưng bà không có văn bản trình bày hay có yêu cầu Toà án tiến hành thu thập chứng cứ, do đó, không có cơ sở xem xét theo nội dung tường trình và cứu xét của bà.

Quan điểm của vị đại diện Viện Kiểm Sát về việc tuân thủ pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, đương sự là đúng thủ tục tố tụng. Cụ thể: Đối với Thẩm phán, xác định thẩm quyền, quan hệ tranh chấp, tư cách người tham gia tố tụng là đúng pháp luật, thủ tục xét xử vắng mặt, cũng như việc tham gia xét hỏi tại phiên tòa của Hội đồng xét xử, đối với Hội đồng xét xử không có Tnh viên nào thuộc đối tượng phải thay đổi, thủ tục xét xử vắng mặt được đảm bảo.

Quan điểm của Viện kiểm sát về nội dung vụ án: Từ những phân tích trên, đề nghị Hội đồng xét xử tuyên xử chấp nhận một phần yêu cầu yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc xin ly hôn và chia tài sản chung; Không chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn đối với khoản nợ chung.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

Nguyên đơn ông T khởi kiện yêu cầu xin ly hôn và chia tài sản chung với bà H, đây là tranh chấp về hôn nhân và gia đình nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án theo quy định tại khoản 1 Điều 28 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; đương sự đã nộp tạm ứng án phí và Tòa án thụ lý giải quyết.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Hôn nhân giữa ông T và bà Hoàng là do quen biết, được cha mẹ đồng ý tiến hành tổ chức đám cưới vào năm 1970 nhưng không có đăng ký kết hôn. Sau khi đám cưới thì vợ chồng sinh sống tại thị trấn An Phú, huyện An Phú với công việc chính là làm ruộng. Sau nhiều năm chung sống, đến cuối năm 2021 vợ chồng bắt đầu phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là do bất đồng quan điểm về lối sống trong gia đình, không có tiếng nói chung, thường nghi kỵ lẫn nhau. Đến nay, nhận thấy tình cảm vợ chồng không còn nữa, đời sống vợ chồng không còn hạnh phúc, mục đích hôn nhân không đạt được, vì vậy, ông T yêu cầu được ly hôn với bà Hoàng.

Riêng bị đơn bà Phạm Thị H khai là bà và ông T sống chung như vợ chồng, hiện nay bà tuổi cũng đã cao, sức khỏe yếu, đi lại khó khăn, nên việc ông T xin ly hôn bà H không đồng ý ly hôn.

Tòa án tiến hành tống đạt hợp lệ các thông báo về việc thụ lý vụ án và thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải cho bị đơn bà Phạm Thị H nhưng bà H không tham gia phiên hòa giải do Tòa án triệu tập. Do đó, có thể nhận thấy việc bà Phạm Thị H đã không còn quan tâm tới ông Mai Văn T.

Ngoài ra, theo các bên đương sự trình bày thì hôn nhân giữa ông T và bà H được xác lập từ năm 1970, lời trình bày của đương sự còn phù hợp với năm sinh của người con đầu tiền là năm 1971. Như vậy, hôn nhân giữa ông T và bà H mặc dù không thực hiện việc đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật nhưng được xem là hôn nhân thực tế và được pháp luật bảo vệ.

Như vậy, theo quy định của Luật Hôn nhân và gia đình, thì vợ chồng có nghĩa vụ thương yêu, chung thủy, tôn trọng, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau và có nghĩa vụ sống chung với nhau. Tuy nhiên, căn cứ vào lời trình bày của đương sự thì có thể nhận thấy mâu thuẫn vợ chồng giữa ông Mai Văn T và bà Phạm Thị H là có xảy ra, thực tế là cả hai đã sống ly thân hơn hai năm, trong thời gian ly thân, ông T và bà H không có giải pháp hàn gắn. Nay ông Mai Văn T quyết xin ly hôn thì có thể xác định được mâu thuẫn vợ chồng đã thật sự trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được, vì vậy, đề nghị hội đồng xét xử căn cứ theo quy định tại Điều 19, 56 Luật Hôn nhân gia

đình năm 2014, tuyên xử chấp nhận việc ông Mai Văn T được ly hôn với bà Phạm Thị H là có căn cứ.

[3] Về con chung: Trong quá trình sống chung, ông và bà H có 08 người con chung tên: Mai Thị Giúp, sinh năm 1971; Mai Thị Đẹp, sinh năm 1973; Mai Thị Kha, sinh năm 1974; Mai Tnh Phước, sinh năm 1977; Mai Văn Dúng, sinh năm 1979; Mai Thị Hóa, sinh năm 1981; Mai Thị Tiền, sinh năm 1983; Mai Thị Tiến, sinh năm 1985. Hiện nay con chung đã trưởng Tnh và đã có gia đình riêng, nên ông T và bà H không yêu cầu, do đó không xem xét giải quyết.

[4] Về quan hệ tài sản chung: Trong quá trình sống chung, ông T và bà Hoàng có tài sản chung là nhà đất có diện tích 59,4 m^2. Đất tọa lạc tại thị trấn An Phú, huyện An Phú, tỉnh An Giang. Theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số DH 756662, số vào sổ CS07832, thửa đất số 115, tờ bản đồ số 23 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh An Giang cấp ngày 17/8/2022 mang tên ông Mai Văn T, bà Phạm Thị H. Sau khi ly hôn, ông T yêu cầu chia tài sản chung theo quy định pháp luật và yêu cầu được nhận tài sản bằng tiền tướng ứng với giá trị tài sản. Bị đơn bà Phạm Thị H xác định tài sản nêu trên là tài sản chung của gia đình, bà H không đồng ý chia tài sản chung theo yêu cầu của ông T, vì đây là căn nhà duy nhất của vợ chồng và bà H đang sinh sống.

Như vậy, theo trình bày của ông T và bà H cùng những chứng cứ khác có trong hồ sơ vụ án, có cơ sở xác định nhà đất có diện tích 59,4 m^2 theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số DH 756662, số vào sổ CS07832, thửa đất số 115, tờ bản đồ số 23 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh An Giang cấp ngày 17/8/2022 mang tên ông Mai Văn T, bà Phạm Thị H là tài sản chung của ông T, bà H tạo lập được trong thời kỳ hôn nhân, do đó, việc ông T yêu cầu chia tài sản chung này theo quy định của pháp luật là có căn cứ và phù hợp theo quy định tại Điều 59 Luật Hôn nhân và gia đình.

Tuy nhiên, nhà và đất hiện do bà H quản lý, sử dụng, và ông T cũng không tranh chấp, đồng ý nhận giá trị tài sản bằng tiền, tại phiên tòa hôm nay ông Mai Văn T và người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp yêu cầu được nhận nhà và hoàn giá trị lại cho bà H, Hội đồng xét xử xét thấy, căn nhà trên bà H ở từ 02 năm sau khi mâu thuẫn vợ chồng phát sinh, nhà diện tích nhỏ nên không thể chia hiện trạng, bà H cũng thường xuyên đau ốm và là phụ nữ, để đảm bảo quyền lợi cho phụ nữ Hội đồng xét xử thấy cần giao nhà cho bà H tiếp tục quản lý, sử dụng. Vì vậy, nhằm đảm bảo cho việc thi hành án sau này, giao cho bà Phạm Thị H được tiếp tục quản lý, sử dụng, định đoạt đối với nhà và đất theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số DH 756662, số vào sổ CS07832, thửa đất số 115, tờ bản đồ số 23 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh An Giang cấp ngày 17/8/2022 mang tên ông Mai Văn T, bà Phạm Thị H; đồng thời buộc bà Phạm Thị H có trách nhiệm hoàn trả lại cho ông Mai Văn T ½ số tiền 745.803.570 đồng = 372.901.785 đồng, theo kết quả định giá của Công ty cổ phần Thẩm định Giá Trị

Việt.

[5] Nợ chung: Trong quá trình giải quyết vụ kiện, bà Hương yêu cầu ông Mai Văn T phải trả lại số tiền mượn là 160.000.000 đồng, phần tiền này ông T mượn thông qua cô của bà giới thiệu nhưng đến nay vẫn chưa trả. Tuy nhiên, sau đó, bà Hương xác định là bà không yêu cầu ông T trả khoản tiền này mà sẽ tự liên hệ để giải quyết sau, do đó, không xem xét giải quyết trong vụ án này. Nếu sau này bà Nguyễn Thị Trúc Hương chứng minh được và có yêu cầu về số nợ chung thì sẽ được xem xét giải quyết bằng một vụ kiện khác. Như vậy, không có căn cứ chấp nhận yêu cầu của ông T đối với bà H về khoản nợ chung. Về giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông T và bà H, bà Hương đang giữ, bà H và ông T cũng không có yêu cầu, vấn đề này sẽ được xem xét khi bà Hương khởi kiện trong vụ kiện về số tiền vay 160.000.000 đồng, để Tòa án xem xét việc thế chấp giấy đất trên.

[6] Căn cứ đề nghị của Kiểm sát viên tại phiên tòa là hoàn toàn phù hợp và đúng pháp luật nên Hội đồng xét xử chấp nhận với lời đề nghị về nội dung giải quyết vụ án của Viện kiểm sát.

[7] về án phí: Các đương sự đều trên 60 tuổi nên được miễn án phí.

[8] Về chi phí tố tụng:

Theo hóa đơn giá trị gia tăng ngày 15/9/2023 Văn phòng đăng ký đất đai chi nhánh An Phú, tỉnh An Giang số tiền là 2.939.760 đồng, biên nhận tạm ứng ngày 04/7/2023 số tiền là 2.000.000 đồng, Đối với chứng thư thẩm định giá ngày 06/10/2023, theo hai phiếu thu ngày 03/10/2023 là 1.500.000 đồng, ngày 11/10/2023 là 3.800.000 đồng, tổng số tiền là: 10.239.760 đồng, mỗi bên phải chịu 1/2 , ông T chịu 5.119.880 đồng, bà H phải chịu 5.119.880 đồng.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 19, Điều 56, Điều 59, Điều 62, Điều 63 Điều 64 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014;

Căn cứ khoản 1 Điều 28; Điều 235; Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ Nghị Quyết 326 của UBTV Quốc hội về án phí lệ phí Tòa án.

Xử: Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Mai Văn T.

Về hôn nhân: Ông Mai Văn T được ly hôn với bà Phạm Thị H

Về tài sản chung:

Bà Phạm Thị H được nhận toàn bộ quyền sử dụng đất theo bản kết quả đo đạc hiện trạng ngày 14/9/2023 của Văn phòng đăng ký đất đai chi nhánh An Phú thì phần đất diện tích 59,4 m^2 tại các điểm 1,2,3,4,5, cùng căn nhà Nhà A: chưa

được cấp quyền sở hữu nhà ở tầng 1: 21,6 m^2, tầng2 9,7 m^2; nhà B: đã được cấp giấy chứng nhận quyền sở hữu, tầng 1: 28,1 m^2, tầng 2: 32,0 m^2 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CS07832 do Sở tài nguyên và Môi trường tỉnh An Giang cấp ngày 17/8/2022 mang tên Mai Văn T và Phạm Thị H.

Đối với quyền sở hữu nhà ở chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sở hữu bà Phạm Thị H được quyền liên hệ cơ quan có thẩm quyền để đăng ký cấp quyền sở hữu theo quy định nếu thuộc trường hợp được cấp. (theo quy định tại Điều 100, 101 Luật đất đai 2013, cấp theo Bản án, Quyết định của Tòa án).

Cho thời hạn lưu cư của ông Mai Văn T là 6 tháng kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật.

Buộc bà Phạm Thị H hoàn lại cho ông Mai Văn T số tiền là 372.901.785 đồng (ba trăm bảy mươi hai triệu, chín trăm lẻ một nghìn, bảy trăm tám mươi lăm đồng).

Không chấp nhận yêu cầu về việc buộc bà H liên đới trả nợ chung (vì bên có quyền không có yêu cầu, sẽ được giải quyết bằng vụ án khác khi bên có quyền có yêu cầu khởi kiện).

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

Các tài sản chung là quyền sử dụng đất có tên ông Mai Văn T và bà Phạm Thị H, sau khi bản án có hiệu lực pháp luật bên có nghĩa vụ giao tiền phải thực hiện giao tiền cho bên được nhận tiền, thì bên nhận tài sản mới thực hiện việc liên hệ cơ quan chuyên môn làm thủ tục để đứng tên cá nhân mình có quyền sử dụng và sở hữu đối với tài sản là bất động sản và động sản có đăng ký tên chủ sơ hữu.

Về án phí: Các đương sự đều trên 60 tuổi nên được miễn án phí.

Về chi phí tố tụng: Tổng số tiền là: 10.239.760 đồng, phần này ông T đã nộp nên buộc bà H phải hoàn trả lại cho ông Mai Văn T số tiền là 5.119.880 đồng (năm triệu, một trăm mười chín nghìn, tám trăm tám mươi đồng).

Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án các đương sự được quyền kháng cáo yêu cầu Tòa án tỉnh An Giang xét xử phúc thẩm. Riêng thời hạn kháng cáo của những người vắng mặt là 15 ngày kể từ ngày nhận bản án hoặc niêm yết bản án tại nới cư trú.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7 và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Phong Phi

Nơi nhận:
- TA Tỉnh;
- VKS huyện;
- CC THADS;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ;
- Lưu VP.